

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NĂM CĂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2019/DS-ST

Ngày: 29-11-2019

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản và tranh chấp hui.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NĂM CĂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tạo

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Như Học

Ông Nguyễn Quốc Thống

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Ngân, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 122/2019/TLST-DS ngày 16 tháng 8 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2019/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 27/2019/QĐ-ST ngày 13 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1964 và bà Dương Thị C, sinh năm 1975 (vợ ông T).

Cùng cư trú tại: Ấp C, xã H, huyện N, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông Lê Nguyên Th, sinh năm 1958 và bà Cao Thị A, sinh năm 1960 (vợ ông Th).

Cùng cư trú tại: Ấp C, xã H, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Ông T, bà C có mặt; bà A có đơn xin vắng mặt, ông Th vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 8 năm 2019 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Minh T và bà Dương Thị C:

Vợ chồng ông Th, bà A có tham gia chơi hụi do vợ chồng ông T, bà C làm chủ hụi, cụ thể:

- Ngày 30/3/2017 âm lịch, ông T và bà C có mở dây hụi 5.000.000 đồng, mỗi tháng khai 01 lần, gồm có 31 chung, vợ chồng ông Th và bà A tham gia 01 chung, đến ngày 30/6/2018 thì hết hụi, số chung hụi chết còn lại phải đóng đến khi hụi mãn là 08 lần = 40.000.000 đồng.

- Ngày 30/7/2018 âm lịch, ông T và bà C có mở dây hụi 3.000.000 đồng, mỗi tháng khai 01 lần, gồm có 46 chung, vợ chồng ông Th và bà A tham gia 01 chung, đến ngày 30/10/2018 thì hết hụi, số chung hụi chết còn lại phải đóng đến khi hụi mãn là 40 lần = 120.000.000 đồng.

- Ngày 30/7/2018 âm lịch, ông T và bà C có mở dây hụi 3.000.000 đồng, mỗi tháng khai 01 lần, gồm có 55 chung, vợ chồng ông Th và bà A tham gia 01 chung, đến ngày 30/11/2018 thì hết hụi, số chung hụi chết còn lại phải đóng đến khi hụi mãn là 49 lần = 147.000.000 đồng.

Tổng số tiền hụi chết của 03 dây hụi nói trên là 307.000.000 đồng, tính đến ngày 04/4/2019 ông Th và bà A chỉ đóng hụi được 31.000.000 đồng nên số tiền hụi còn nợ là 276.000.000 đồng.

- Ngày 09/12/2018 âm lịch, vợ chồng ông Th và bà A còn nợ tiền vay là 100.000.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng vợ chồng ông Th và bà A còn nợ tiền hụi và tiền vay là 376.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

Ông T, bà C yêu cầu ông Th, bà A cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền hụi và tiền vay còn nợ là 376.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

Tại bản tự khai đề ngày 04 tháng 11 năm 2019 bị đơn ông Lê Nguyên Th trình bày:

Vợ chồng ông T, bà C khởi kiện ông Th có thiếu nợ tiền hụi và tiền vay là không đúng, số nợ đó là bà A chơi hụi và vay với vợ chồng ông T, bà C nên ông Th từ chối nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập của Tòa án giao.

Tại bản tự khai đề ngày 04 tháng 11 năm 2019 bị đơn bà Cao Thị A trình bày:

Bà A thống nhất với vợ chồng ông T, bà C trình bày về ngày tháng năm khai hội, thời điểm hốt hội, số tiền hốt hội được và số tiền nợ hội chết tính đến khi mãn hội là đúng toàn bộ, cụ thể:

- Dây hội 5.000.000 đồng, mỗi tháng khai 01 lần, gồm có 31 chung, bà A tham gia 01 chung, hốt hội được 138.000.000 đồng, số chung hội chết còn lại phải đóng đến khi hội mãn là 08 lần = 40.000.000 đồng.

- Ngày 30/7/2018 âm lịch, ông T và bà C có mở dây hội 3.000.000 đồng, mỗi tháng khai 01 lần, gồm có 46 chung, bà A tham gia 01 chung, hốt hội được 86.260.000 đồng, số chung hội chết còn lại phải đóng đến khi hội mãn là 40 lần = 120.000.000 đồng.

- Ngày 30/7/2018 âm lịch, ông T và bà C có mở dây hội 3.000.000 đồng, mỗi tháng khai 01 lần, gồm có 55 chung, bà A tham gia 01 chung, hốt hội được 94.500.000 đồng, số chung hội chết còn lại phải đóng đến khi hội mãn là 49 lần = 147.000.000 đồng.

Tổng 03 chung hội của 03 dây hội trên là do ông T và bà C làm chủ hội, trong danh sách hội ông T, bà C ghi tên chồng bà A là ông Th nhưng giao dịch hội là bà A, ông Th không liên quan. Số tiền hốt hội dùng để lấp hội, đóng tiền lãi vì thu nhập từ ruộng không đủ đóng lấp hội và tiền lãi.

Ngoài ra, bà A có tham gia một dây hội 10.000.000 đồng, khai khoảng tháng 10 năm 2018 âm lịch, bà A tham gia 01 chung, không nhớ bao nhiêu hội viên, bà A có đóng được 02 lần hội sống bằng 20.000.000 đồng, việc đóng hội không có làm biên nhận nhưng ông T, bà C có theo dõi. Thời gian qua bà A có trả cho ông T, bà C được 31.000.000 đồng nên đối trừ tiền trả và tiền hội sống thì bà A còn nợ tiền hội chết là 256.000.000 đồng.

Về tiền vay thì bà A có vay của ông T, bà C số tiền 100.000.000 đồng, nên tổng cộng tiền hội và tiền vay còn nợ ông T, bà C là 356.000.000 đồng, bà A đồng ý thanh toán toàn bộ cho ông T, bà C. Kinh tế trong gia đình, bà A tự lo liệu, quyết định mọi vấn đề nên bà A đồng ý thanh toán nợ một mình vì tiền nợ hội, nợ vay ông Th không liên quan.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn ông Nguyễn Minh T và bà Dương Thị C rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông Lê Nguyên Th, không yêu cầu ông Th cùng có trách nhiệm liên đới với bà Cao Thị A thanh toán nợ cho ông T, bà C. Yêu cầu bà Cao Thị A có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng ông T, bà C tổng số tiền nợ là 376.000.000 đồng, trong đó tiền hội 276.000.000 đồng, tiền vốn vay 100.000.000 đồng vì bà A là người trực tiếp giao dịch chơi hội và vay tiền. Ngoài 03 dây hội

chết mà bà A tham gia thì bà A còn tham gia 01 chung hụi còn sống trong đây hụi 10.000.000 đồng, bà A có đóng hụi sống được 02 kỳ = 20.000.000 đồng và đã được đổi trừ vào số tiền nợ hụi chết, sau khi trừ nợ thì bà A cũng rút ra khỏi đây hụi không tham gia nữa.

Bị đơn vắng mặt nên không có ý kiến khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

- Bị đơn là bà Cao Thị A có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, yêu cầu này của đương sự phù hợp với khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận; Ông Lê Nguyên Th đã được Tòa án tổng đạt giấy triệu tập đương sự, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa cho ông Th hợp lệ 02 lần nhưng đương sự vẫn vắng mặt, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với ông Lê Nguyên Th là có căn cứ.

- Tại phiên tòa nguyên đơn ông T và bà C rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông Th, không yêu cầu ông Th có trách nhiệm liên đới cùng bà A trong việc thanh toán nợ cho ông T và bà C, việc rút lại yêu cầu đúng với ý kiến của bà A. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp với pháp luật, không trái đạo đức xã hội và đúng với ý kiến của bị đơn là bà A tại bản tự khai ngày 04 tháng 11 năm 2019 nên căn cứ vào khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh T và bà Dương Thị C về việc yêu cầu ông Lê Nguyên Th có trách nhiệm liên đới thanh toán nợ cho vợ chồng ông T, bà C là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung:

[1] Xác định quan hệ pháp luật: Vợ chồng ông T, bà C khởi kiện vợ chồng ông Th, bà A thanh toán tiền hụi, tiền vay còn nợ nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hụi.

[2] Áp dụng pháp luật: Tòa án thụ lý ngày 16 tháng 8 năm 2019 nên áp dụng Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015; Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của C phủ về hụi, họ, biếu, phụng để giải quyết; áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để tính án phí.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Vợ chồng ông T, bà C yêu cầu bà A có trách nhiệm thanh toán tổng số tiền còn nợ là 376.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi sáu triệu đồng), trong đó nợ tiền hụi là 276.000.000 đồng và nợ tiền vốn vay là 100.000.000 đồng.

Ngày 04 tháng 11 năm 2019 ông Th có bản tự khai cung cấp cho Tòa án với nội dung: Vợ chồng ông T, bà C khởi kiện ông Th có thiếu nợ tiền hụi và tiền vay là không đúng, số nợ đó là bà A chơi hụi và vay tiền với vợ chồng ông T, bà C nên ông Th không liên quan.

Ngày 04 tháng 11 năm 2019 bà A có bản tự khai cung cấp cho Tòa án với nội dung: Bà A có tham gia chơi hụi do vợ chồng ông T, bà C làm chủ hụi và còn nợ tiền hụi chết là 256.000.000 đồng, ngoài ra bà A còn có vay của vợ chồng ông T, bà C với số tiền là 100.000.000 đồng. Tổng cộng tiền hụi và tiền vay còn nợ ông T, bà C là 356.000.000 đồng, bà A đồng ý thanh toán toàn bộ cho ông T, bà C.

Xét thấy, vợ chồng ông T, bà C yêu cầu bà A thanh toán tổng số tiền còn nợ là 376.000.000 đồng nhưng bà A thừa nhận có nợ 356.000.000 đồng, như vậy so với yêu cầu của nguyên đơn thì ít hơn 20.000.000 đồng. Mặt khác, việc bà A thừa nhận có nợ vợ chồng ông T, bà C tiền hụi chết và tiền vốn vay được thể hiện tại biên bản đối chiếu ngày 24/4/2019 tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Cà Mau với tổng số tiền là 396.000.000 đồng, trong đó nợ tiền hụi chết là 296.000.000 đồng, nợ tiền vốn vay là 100.000.000 đồng.

Theo ông T, bà C trình bày có sự chênh lệch 20.000.000 đồng là vì: Tại biên bản đối chiếu ngày 24/4/2019 tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Cà Mau thì số tiền hụi chết 296.000.000 đồng là chưa trừ số tiền hụi sống 20.000.000 đồng, do bà A có đóng hụi sống được 02 lần trong đây hụi 10.000.000 đồng nên khi đối trừ $296.000.000 \text{ đồng} - 20.000.000 \text{ đồng} = 276.000.000 \text{ đồng}$ là đúng với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà C và tại đơn khởi kiện ông T, bà C trình bày bà A có đóng hụi được 31.000.000 đồng là đã bao gồm số tiền hụi sống bà A đóng được 02 lần $= 20.000.000 \text{ đồng}$. Xét trình bày của ông T, bà C là có cơ sở và phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên được chấp nhận. Đối với tiền vay bà A thừa nhận có vay tiền của ông T, bà C số tiền vốn gốc là 100.000.000 đồng và đồng ý thanh toán cho ông T, bà C số tiền vốn gốc là 100.000.000 đồng nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, có cơ sở xác định việc bà A hốt hụi không đóng hụi chết đầy đủ và không thanh toán nợ tiền vay cho vợ chồng ông T, bà C đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông T, bà C nên yêu cầu khởi kiện của ông T, bà C được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ. Buộc bà Cao Thị A có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông T, bà C tổng số tiền 376.000.000 đồng, trong đó

tiền hui 276.000.000 đồng và tiền vốn vay 100.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 463, 466, 471 của Bộ luật Dân sự.

Kể từ ngày vợ chồng ông T, bà C có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp bà A chậm thanh toán tiền thì hàng tháng bà A còn phải chịu thêm khoản lãi chậm thanh toán trên số tiền nợ theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thanh toán tại thời điểm thi hành án.

[4] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch các đương sự phải chịu theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông T, bà C được chấp nhận toàn bộ nên bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền 376.000.000 đồng là 18.800.000 đồng.

Vợ chồng ông T, bà C không phải chịu án phí, ông T và bà C có dự nộp tạm ứng án phí được nhận lại toàn bộ.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468, Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 17, 23, 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hui, họ, biên, phường; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh T và bà Dương Thị C, đình chỉ phần yêu cầu ông Lê Nguyên Th có trách nhiệm liên đới thanh toán nợ cho vợ chồng ông T, bà C.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Minh T, bà Dương Thị C về việc khởi kiện bà Cao Thị A.

Buộc bà Cao Thị A có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông Nguyễn Minh T, bà Dương Thị C tổng số tiền 376.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi sáu triệu đồng). Trong đó, tiền hui là 276.000.000 đồng và tiền vốn vay là 100.000.000 đồng.

Kể từ ngày vợ chồng ông T, bà C có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp bà A chậm thanh toán tiền thì hàng tháng bà A còn phải chịu thêm khoản lãi chậm thanh toán trên số tiền nợ theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thanh toán tại thời điểm thi hành án.

3. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% bà A phải chịu nộp là 18.800.000 đồng.

Vợ chồng ông Nguyễn Minh T, bà Dương Thị C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, ông T và bà C có dự nộp tiền tạm ứng án phí là 9.400.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006828 ngày 16/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau được nhận lại toàn bộ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Án xử sơ thẩm, đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự.
- VKSND huyện Năm Căn;
- Chi cục THADS huyện Năm Căn;
- Lưu hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tạo